

Phụ lục IV

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CÁC KHU VỰC CẤM, KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN VÀ DIỆN TÍCH KHOANH ĐỊNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Đối tượng	Khu vực	Vị trí, điểm	Diện tích (ha)
I	Đối tượng cấm hoạt động khoáng sản	1.549	2.187	567.541,53
1	Đất di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	28		35.253,09
2	Đất rừng đặc dụng	10		227.902,30
3	Đất rừng phòng hộ	24		71.994,00
4	Đất quốc phòng	299		98.664,54
5	Đất an ninh	66		2.343,16
6	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	289		76,35
7	Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình			
	<i>Giao thông</i>	99		12.187,62
	<i>Công trình hồ thủy lợi</i>	602		18.635,99
	<i>Công trình điện</i>	57		3.741,86
	<i>Hệ thống cấp nước, thoát nước</i>	7		31,50
	<i>Hệ thống xử lý chất thải</i>	2		72
	<i>Hệ thống xăng dầu</i>		517	31,02
	<i>Hệ thống thông tin liên lạc</i>		1.670	53,35

8	Các khu vực khác			
	<i>Đất dành cho công nghiệp</i>	17		1.373,72
	<i>Đất trồng lúa</i>			95.000
	<i>Đất cắm khai thác cát lòng sông</i>	49		181,03
II	Đối tượng tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	458		22.502,06
1	Đất di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét	38		38,82
2	Đất quy hoạch công trình giao thông	25		1.664,58
3	Đất quy hoạch công trình hồ thủy lợi	384		20.250,04
4	Đất quy hoạch công trình điện	2		146,42
5	Đất quy hoạch công trình công nghiệp	9		402,20
Tổng cộng		2.007	2.187	590.043,59